

BẢNG TÍNH ĐỊNH LƯỢNG KHẨU PHẦN ĂN

Ngày 04 tháng 11 năm 2024

* Tổng số suất ăn: 315

- 3 tuổi: 54

- Cháo:

Trong đó: + Mẫu giáo: 283

- 4 tuổi: 114

+ Nhà trẻ: 32 - Cơm nát:

- 5 tuổi: 115

- Cơm thường: 32

S T T	TÊN THỰC PHẨM	Số lượng (kg)		Quy đổi (kg)		Chất dinh dưỡng (g)										Calo			
		MG	NT	MG	NT	P				L				G		MG	NT		
						ĐV		TV		ĐV		TV		MG	NT			MG	NT
1	Sữa bột toàn phần	4,06	0,54	4,06	0,54	1.096,2	145,8			1.055,6	140,4			1.542,8	205,2	20.056,4	2.667,6		
2	Gạo tẻ máy	20,20	1,90	20,20	1,90			1.595,8	150,1			202,0	19,0	15.331,8	1.442,1	69.488,0	6.536,0		
3	Thịt bò loại 1	4,75	0,15	4,66	0,15	977,6	30,9			176,9	5,6					5.492,9	173,5		
4	Thịt lợn mỡ	6,80	0,40	6,66	0,39	1.266,2	74,5			2.485,7	146,2					26.256,2	1.544,5		
5	Khoai tây	1,80	0,20	1,57	0,17			31,3	3,5			1,6	0,2	327,3	36,4	1.456,4	161,8		
6	Cà rốt	1,35	0,15	1,21	0,13			18,1	2,0			2,4	0,3	94,2	10,5	471,2	52,4		
7	Bí ngô	1,35	0,15	1,10	0,12			3,3	0,4			1,1	0,1	67,3	7,5	297,8	33,1		
8	Bí đao (bí xanh)	0,90	0,10	0,68	0,08			4,1	0,5					16,2	1,8	81,0	9,0		
9	Cà chua	3,10	0,40	2,95	0,38			17,7	2,3			5,9	0,8	117,8	15,2	589,0	76,0		
10	Trứng gà	2,70	0,30	2,32	0,26	343,7	38,2			269,4	29,9			11,6	1,3	3.854,5	428,3		
11	Đậu phụ	5,10	0,40	5,10	0,40			555,9	43,6			275,4	21,6	35,7	2,8	4.845,0	380,0		
12	Xương đuôi	0,90	0,10	0,29	0,03	38,6	4,3			90,1	10,0					964,8	107,2		
13	Tỏi tây (cả lá)	0,09	0,01	0,07	0,01			1,0	0,1					4,2	0,5	20,9	2,3		
14	Rau mùi	0,09	0,01	0,08	0,01			2,0	0,2			0,4	0,0	0,2	0,0	12,2	1,4		
15	Hành lá (hành hoa)	0,19	0,01	0,15	0,01			2,0	0,1					6,5	0,3	33,4	1,8		
16	Dầu đậu tương	0,80	0,20	0,80	0,20							800,0	200,0			7.200,0	1.800,0		
17	Bột canh	0,65	0,08	0,65	0,08														
18	Nước mắm cá	0,18	0,02	0,18	0,02	9,2	1,0			0,0	0,0			6,5	0,7	63,0	7,0		
19	Hành củ tươi	0,09	0,01	0,07	0,01			0,9	0,1			0,3	0,0	3,0	0,3	17,8	2,0		
20	Dưa hấu	16,40	2,20	8,53	1,14			102,3	13,7			17,1	2,3	196,1	26,3	1.364,5	183,0		
21	Khoai lang	5,70		4,73				37,8				9,5		1.348,3		5.629,9			
22	Đậu xanh (hạt)	5,00		4,90				1.146,6				117,6		2.601,9		16.072,0			
23	Đường kính	5,00		5,00										4.965,0		19.850,0			
24	Bột sắn dây	2,70		2,70				18,9						2.276,1		9.180,0			
25	Cốt dừa	0,80		0,64										39,7		2.355,2			
26	Gạo tẻ máy		0,90		0,90				71,1				9,0		683,1		3.096,0		
27	Đậu xanh (hạt)		0,20		0,20				45,9				4,7		104,1		642,9		
28	Tôm nõn		0,70		0,63		115,9					11,3					567,0		
29	Thịt lợn mỡ		0,20		0,20		37,2					73,1					772,2		
30	Bí ngô		0,40		0,33				1,0				0,3		19,9		88,2		
Cộng						3.731,3	447,8	3.537,7	334,5	4.077,7	416,6	1.433,1	258,3	28.992,3	2.558,0	195.652,1	19.333,1		
Bình quân thực tế /1 trẻ						13,2	14,0	12,5	10,5	14,4	13,0	5,1	8,1	102,4	79,9	691,4	604,2		
Thấp: MG:P:13%,L:25%,G:52%;NT: P:13%,L:30%,G:						11,7	11,4	7,8	7,6	11,6	13,6	5,0	5,8	78,0	68,8	615,0	600,0		
Cao: MG:P:20%,L:35%,G:60%;NT: P:20%,L:40%,G:5						21,3	19,1	14,2	12,7	19,1	19,6	8,2	8,4	106,2	79,4	726,0	651,0		

Quyết toán trong ngày

- Tiêu chuẩn được chi: 7.245.000 đ
- Hôm trước mang sang: -722
- Đã chi: 7.244.258 đ
- Thừa: 742 đ
- Thiếu:
- Lũy kế: 20 đ

Thực đơn

* **Bữa sáng:** - Cơm, thịt bò xào ngũ sắc
- Canh trứng đậu cà chua/Dưa hấu trắng
* **Bữa chiều:** - MG: Chè khoai lang đỗ xanh
- NT: Cháo tôm thập cẩm
* **Ăn giữa giờ:** - Sữa bột shizu